SỞ TƯ PHÁP TỈNH TUYÊN QUANG

ĐỀ CƯƠNG GIỚI THIỆU
LUẬT TÌNH TRẠNG KHẨN CẤP

Luật Tình trạng khẩn cấp được Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam khóa XV, kỳ họp thứ 10 thông qua ngày 03 tháng 12 năm 2025; Chủ tịch nước ký Lệnh công bố số 48/2025/L-CTN ngày 06/12/2025; ***có hiệu lực thi hành từ ngày 01 tháng 7 năm 2026****.*

Pháp lệnh Tình trạng khẩn cấp số 20/2000/PL-UBTVQH10 hết hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2026.

I. SỰ CẦN THIẾT BAN HÀNH LUẬT TÌNH TRẠNG KHẨN CẤP[1]

1. Về cơ sở chính trị, pháp lý

Nghị quyết số 27-NQ/TW ngày 09/11/2022 Hội nghị lần thứ Sáu Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa XIII về tiếp tục xây dựng, hoàn thiện Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa Việt Nam trong giai đoạn mới đã đặt ra nhiệm vụ quan trọng là *"xác định đúng, rõ các cơ quan có thẩm quyền ban hành văn bản quy phạm pháp luật, hạn chế đến mức thấp nhất sử dụng hình thức pháp lệnh để ban hành văn bản quy phạm pháp luật; luật hóa đến mức tối đa những vấn đề quan trọng của đất nước thuộc thẩm quyền quyết định của Quốc hội".*

Nghị quyết số 22-NQ/TW ngày 30/8/2022 của Bộ Chính trị về phòng thủ dân sự đến năm 2030 và những năm tiếp theo xác định *"rà soát, bổ sung, hoàn thiện các văn bản quy phạm pháp luật về phòng thủ dân sự; đáp ứng kịp thời yêu cầu, nhiệm vụ phòng thủ dân sự trong tình hình mới".*

Chỉ thị số 42-CT/TW ngày 24/3/2020 của Ban Bí thư Trung ương Đảng về tăng cường sự lãnh đạo của Đảng đối với công tác phòng ngừa, ứng phó, khắc phục hậu quả thiên tai yêu cầu *"sửa đổi, bổ sung hoàn thiện hệ thống pháp luật liên quan theo hướng khắc phục các chồng chéo, xung đột, bổ sung các quy định mới bảo đảm sự thống nhất, phù hợp, tạo môi trường pháp lý đầy đủ, khả thi, thuận lợi cho việc thực hiện các nhiệm vụ phòng ngừa, ứng phó, khắc phục hậu quả thiên tai".*

[1] Theo Tờ trình số 126/TTr-CP ngày 05/3/2025 của Chính phủ về Dự án Luật Tình trạng khẩn cấp.

Văn kiện Đại hội Đại biểu toàn quốc lần thứ XIII của Đảng đã nhấn mạnh một số quan điểm chỉ đạo, trong đó có quan điểm *"Chủ động phòng ngừa là chính, ứng phó kịp thời, hiệu quả với các mối đe dọa an ninh phi truyền thống, nhất là nhiệm vụ cứu nạn, cứu hộ, phòng, chống thiên tai, dịch bệnh".*

Hiến pháp năm 2013 quy định: "*Quyền con người, quyền công dân chỉ có thể bị hạn chế theo quy định của luật trong trường hợp cần thiết vì lý do quốc phòng, an ninh quốc gia, trật tự, an toàn xã hội, đạo đức xã hội, sức khỏe của cộng đồng"* (khoản 2 Điều 14), trong khi đó, nhiều biện pháp hạn chế quyền con người, quyền công dân trong tình trạng khẩn cấp đang được điều chỉnh bởi Pháp lệnh Tình trạng khẩn cấp năm 2000; Quốc hội *"quy định về tình trạng khẩn cấp, các biện pháp đặc biệt khác bảo đảm quốc phòng và an ninh quốc gia"* (khoản 13 Điều 70).

Pháp lệnh Tình trạng khẩn cấp năm 2000 do Uỷ ban Thường vụ Quốc hội ban hành, trong đó nhiều nội dung quy định việc hạn chế quyền con người, quyền công dân vì lý do quốc phòng, an ninh quốc gia, trật tự, an toàn xã hội, đạo đức xã hội, sức khỏe của cộng đồng.

Nghị quyết số 41/2021/QH15 ngày 13/11/2021 của Quốc hội về hoạt động chất vấn tại Kỳ họp thứ 2 Quốc hội khóa XV đã yêu cầu Chính phủ *"sớm nghiên cứu, đề xuất nâng Pháp lệnh Tình trạng khẩn cấp lên thành luật, trong đó có nội dung tình trạng khẩn cấp về dịch bệnh".*

2. Cơ sở thực tiễn

a) Thực trạng pháp luật về tình trạng khẩn cấp

Hiện nay, pháp luật về tình trạng khẩn cấp được quy định tại nhiều văn bản khác nhau, từ Hiến pháp, luật đến văn bản dưới luật. Cụ thể: Hiến pháp năm 2013; Pháp lệnh Tình trạng khẩn cấp năm 2000; Luật An ninh quốc gia năm 2004; Luật Phòng, chống bệnh truyền nhiễm năm 2007; Luật Tổ chức Quốc hội năm 2014; Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật năm 2015, sửa đổi, bổ sung năm 2020 và Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật năm 2025; Luật Tổ chức Chính phủ năm 2015 và Luật Tổ chức Chính phủ năm 2025; Luật Thú y năm 2015; Luật Quốc phòng năm 2018; Luật Dân quân tự vệ năm 2019; Luật Bảo vệ môi trường năm 2020; Nghị định số 71/2002/NĐ-CP ngày 23/7/2002 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Pháp lệnh Tình trạng khẩn cấp trong trường hợp có thảm họa lớn, dịch bệnh nguy hiểm; Nghị định số 74/2002/NĐ-CP ngày 21/8/2002 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Pháp lệnh

Tình trạng khẩn cấp khi có tình hình đe dọa nghiêm trọng an ninh quốc gia, trật tự, an toàn xã hội... Mặc dù có nhiều văn bản quy định về tình trạng khẩn cấp, song các văn bản, quy định này còn một số hạn chế, bất cập như:

(i) Về khái niệm tình trạng khẩn cấp: Các văn bản quy phạm pháp luật hiện hành liên quan đến tình trạng khẩn cấp không định nghĩa tình trạng khẩn cấp mà chỉ liệt kê những tình huống có thể ban bố tình trạng khẩn cấp; chưa phân biệt nội hàm của khái niệm tình trạng khẩn cấp với tình huống cấp bách, chưa quy định rõ ranh giới giữa các khái niệm này khiến việc áp dụng các biện pháp trong thực tiễn gặp nhiều lúng túng, bất cập, như trong giai đoạn đại dịch COVID-19 xảy ra tại Việt Nam vừa qua.

(ii) Về hình thức và nội dung, quy định của Pháp lệnh Tình trạng khẩn cấp chưa phù hợp, đầy đủ và bao phủ các lĩnh vực trong tình trạng khẩn cấp:

+ Về mặt hình thức văn bản: Khoản 13 Điều 70 Hiến pháp năm 2013 quy định thẩm quyền "quy định về tình trạng khẩn cấp" thuộc Quốc hội, nghĩa là vấn đề này phải được quy định dưới hình thức văn bản luật. Trong khi thực tế đang tồn tại một văn bản quy định về tình trạng khẩn cấp dưới hình thức pháp lệnh với thẩm quyền thuộc về Uỷ ban Thường vụ Quốc hội. Điều đó cho thấy về mặt hình thức, Pháp lệnh Tình trạng khẩn cấp không phù hợp với quy định của Hiến pháp năm 2013.

+ Về thẩm quyền quy định về tình trạng khẩn cấp và ban bố, công bố tình trạng khẩn cấp

Hiến pháp năm 2013 quy định thẩm quyền ban bố tình trạng khẩn cấp thuộc về Uỷ ban Thường vụ Quốc hội (khoản 10 Điều 74), Chủ tịch nước công bố tình trạng khẩn cấp (khoản 5 Điều 88) nhưng không quy định chủ thể đề nghị ban bố tình trạng khẩn cấp. Hiến pháp năm 2013 trao thẩm quyền "quy định về tình trạng khẩn cấp" cho Quốc hội (khoản 13 Điều 70) và thẩm quyền "thi hành lệnh ban bố tình trạng khẩn cấp và các biện pháp cần thiết" cho Chính phủ (khoản 3 Điều 96); không quy định trực tiếp vai trò của Thủ tướng Chính phủ trong tình trạng khẩn cấp nói chung và trong việc ban bố tình trạng khẩn cấp nói riêng.

Pháp lệnh Tình trạng khẩn cấp trao trách nhiệm ban bố tình trạng khẩn cấp cho Uỷ ban Thường vụ Quốc hội theo đề nghị của Thủ tướng Chính phủ; trong trường hợp Uỷ ban Thường vụ Quốc hội không họp được, thì cũng theo đề nghị của Thủ tướng Chính phủ, Chủ tịch nước có thẩm quyền ban bố tình trạng khẩn cấp (Điều 2). Các chủ thể có liên quan đến thẩm quyền ban bố tình trạng khẩn cấp

theo Pháp lệnh Tình trạng khẩn cấp bao gồm Uỷ ban Thường vụ Quốc hội, Chủ tịch nước. Trong cả hai trường hợp, Thủ tướng Chính phủ đều có trách nhiệm đề nghị ban bố, công bố tình trạng khẩn cấp.

Về thẩm quyền ban bố tình trạng khẩn cấp trong trường hợp dịch bệnh, Luật Phòng, chống bệnh truyền nhiễm năm 2007 (ban hành trước Hiến pháp năm 2013) cũng quy định về thẩm quyền ban bố tình trạng khẩn cấp giống như quy định tại Pháp lệnh Tình trạng khẩn cấp, theo đó *"Ủy ban Thường vụ Quốc hội ra nghị quyết ban bố tình trạng khẩn cấp theo đề nghị của Thủ tướng Chính phủ; trong trường hợp Ủy ban Thường vụ Quốc hội không thể họp ngay được thì Chủ tịch nước ra lệnh ban bố tình trạng khẩn cấp"* (khoản 2 Điều 42).

Như vậy, về mặt nội dung, quy định liên quan đến trách nhiệm đề nghị ban bố tình trạng khẩn cấp của Thủ tướng Chính phủ chưa có sự thống nhất.

+ Về thẩm quyền kiểm sát việc tuân theo pháp luật trong tình trạng khẩn cấp: Pháp lệnh Tình trạng khẩn cấp trao cho Viện kiểm sát nhân dân là cơ quan chịu trách nhiệm kiểm sát việc tuân theo pháp luật trong tình trạng khẩn cấp. Tuy nhiên, theo Hiến pháp năm 2013, Viện kiểm sát nhân dân không còn chức năng kiểm sát việc tuân theo pháp luật mà chỉ còn chức năng thực hành quyền công tố và kiểm sát hoạt động tư pháp.

+ Mối quan hệ giữa Pháp lệnh Tình trạng khẩn cấp với các đạo luật chuyên ngành điều chỉnh từng lĩnh vực trong tình trạng khẩn cấp: Pháp lệnh Tình trạng khẩn cấp được ban hành năm 2000, trong 24 năm qua đã có rất nhiều văn bản luật được ban hành có hiệu lực pháp lý và quy định rộng hơn Pháp lệnh này. Như vậy, mặc dù là một văn bản quy phạm pháp luật điều chỉnh chung về tình trạng khẩn cấp, nhưng về mặt hình thức văn bản, Pháp lệnh Tình trạng khẩn cấp là văn bản dưới luật, hiệu lực pháp lý thấp hơn nhiều đạo luật chuyên ngành điều chỉnh từng lĩnh vực trong tình trạng khẩn cấp; về mặt nội dung, quy định của Pháp lệnh Tình trạng khẩn cấp cũng chưa đầy đủ, chưa bao phủ các vấn đề trong tình trạng khẩn cấp *(quy định về các biện pháp hỗ trợ, cứu trợ, khắc phục hậu quả trong tình trạng khẩn cấp; quy định về quyền, nghĩa vụ của cơ quan, tổ chức, cá nhân trong tình trạng khẩn cấp...)*. Điều đó cho thấy, Pháp lệnh Tình trạng khẩn cấp chưa thực sự đáp ứng với điều kiện mới ở nước ta hiện nay, đòi hỏi cần nâng Pháp lệnh Tình trạng khẩn cấp lên thành Luật để bảo đảm tính đồng bộ, thống nhất trong hệ thống pháp luật.

(iii) Về các chính sách cứu trợ cho cá nhân, doanh nghiệp nhằm ứng phó trong tình trạng khẩn cấp, bảo đảm an sinh xã hội cho người dân, phục hồi sản xuất, kinh doanh cho các doanh nghiệp sau thảm họa:

+ Hiện nay, quy chế xử lý rủi ro tín dụng tại Ngân hàng Phát triển Việt Nam chưa được Thủ tướng Chính phủ ban hành nên Ngân hàng Phát triển Việt Nam chưa đủ căn cứ pháp lý để thực hiện các giải pháp cơ cấu lại thời hạn trả nợ nhằm tháo gỡ khó khăn cho các doanh nghiệp vay vốn tín dụng đầu tư của Nhà nước trong đại dịch COVID-19, như: Cơ cấu lại thời hạn trả nợ, điều chỉnh kỳ hạn trả nợ, gia hạn nợ, xử lý tài sản bảo đảm, khoanh nợ, chuyển ngoại bảng để xử lý, xóa nợ gốc, xóa nợ lãi và bán nợ.

+ Tại khoản 1 Điều 20 Luật Hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa quy định: *"a) Cho vay, tài trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa khởi nghiệp sáng tạo, doanh nghiệp nhỏ và vừa tham gia cụm liên kết ngành, chuỗi giá trị; b) Tiếp nhận và quản lý nguồn vốn vay, tài trợ, viện trợ, đóng góp, ủy thác của các tổ chức, cá nhân để hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa"*. Như vậy, cùng trong Điều 20 Luật Hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa đã có quy định khác nhau về đối tượng hỗ trợ của Quỹ. Điều này gây khó khăn trong tổ chức triển khai hoạt động hỗ trợ tài chính cho doanh nghiệp nhỏ và vừa.

+ Về giá: Hiện nay, danh mục hàng hóa, dịch vụ thực hiện bình ổn giá quy định tại Phụ lục 01 Luật Giá năm 2023 gồm 09 loại hàng hóa dịch vụ quan trọng, thiết yếu đối với nền kinh tế và đời sống xã hội; các trường hợp thực hiện bình ổn giá được quy định tại Điều 18 của Luật Giá. Trong quá trình thực thi Luật và thực tiễn công tác triển khai biện pháp bình ổn giá còn bất cập, có một số nội dung chưa thống nhất giữa Luật Giá và pháp luật chuyên ngành về danh mục, biện pháp bình ổn giá.

+ Về thuế, phí, lệ phí: Nghị định số 18/2021/NĐ-CP ngày 11/3/2021 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 134/2016/NĐ-CP ngày 09/6/2016 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu quy định: Hàng nhập khẩu tại chỗ để sản xuất hàng xuất khẩu, doanh nghiệp phải đóng thuế nhập khẩu để được thông quan và làm thủ tục hoàn thuế sau khi hàng đã xuất khẩu. Việc tạm thu thuế đối với hàng nhập khẩu tại chỗ khiến các doanh nghiệp nhập khẩu nguyên phụ liệu phải ứng ra số tiền lớn để đóng thuế và sau đó làm thủ tục hoàn thuế đã gây đọng vốn và chậm trễ trong việc cung ứng nguyên phụ liệu cho sản xuất của các doanh nghiệp. Điều

này gây nhiều khó khăn và thiệt hại kinh tế cho doanh nghiệp trong bối cảnh tác động tiêu cực của đại dịch COVID-19 vừa qua.

b) Thực tiễn ứng phó trong tình trạng khẩn cấp

Kể từ khi có Pháp lệnh Tình trạng khẩn cấp và một số luật chuyên ngành có quy định về tình trạng khẩn cấp, Việt Nam chưa từng ban bố tình trạng khẩn cấp; ngay trong giai đoạn chống dịch COVID-19, mặc dù chưa ban bố tình trạng khẩn cấp nhưng một số biện pháp tương tự như biện pháp của tình trạng khẩn cấp lại được áp dụng để ứng phó với dịch. Quá trình chống dịch COVID-19 đã mang lại nhiều bài học kinh nghiệm, đồng thời cũng bộc lộ những hạn chế, bất cập trong tổ chức thực hiện pháp luật về tình trạng khẩn cấp như:

- Về kinh nghiệm: Trong điều kiện lần đầu tiên xảy ra đại dịch lớn trên toàn thế giới và Việt Nam đã phát sinh nhiều tình huống khó khăn, vướng mắc, bất cập cần phải giải quyết ngay, trong đó có nhu cầu phải điều chỉnh, trao quyền chủ động hơn, mạnh mẽ hơn cho Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ để quyết định kịp thời các biện pháp cần thiết, linh hoạt đáp ứng yêu cầu của công tác phòng, chống dịch bệnh; cần cho phép Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ áp dụng những biện pháp khác với quy định của luật hoặc chưa được luật hiện hành quy định để sớm ngăn chặn, kiểm soát dịch bệnh.

- Về khó khăn:

+ Công tác quán triệt, tuyên truyền, phổ biến chủ trương, chính sách, pháp luật về tình trạng khẩn cấp của một số cơ quan, đơn vị, địa phương còn hạn chế;

+ Quá trình ứng phó, khắc phục hậu quả sự cố, thiên tai, thảm họa, dịch bệnh, môi trường với những tình huống xảy ra với mức độ như nhau ở một số địa phương thì việc áp dụng các biện pháp nhằm ổn định, đưa xã hội trở lại trạng thái bình thường còn chưa thống nhất;

+ Công tác chăm sóc, bảo vệ và nâng cao sức khoẻ cho Nhân dân chưa kịp thời, lúng túng khi có các tình huống khẩn cấp xảy ra; cấp có thẩm quyền chưa ban bố tình trạng khẩn cấp nhưng các địa phương đã ban hành các văn bản hành chính hạn chế quyền con người, quyền công dân;

+ Quy trình, thủ tục mua sắm trang thiết bị vật chất, công tác bảo đảm hoạt động trong tình trạng khẩn cấp ở nhiều cấp, nhiều ngành còn lúng túng, chờ báo cáo, xin hướng dẫn nên gây quá tải, thiếu thốn; việc ứng dụng công nghệ cao phục

vụ cho các hoạt động trong tình trạng khẩn cấp hạn chế; hợp tác quốc tế trong tình trạng khẩn cấp chưa kịp thời, chưa hiệu quả.

c) Các điều ước quốc tế mà Việt Nam là thành viên

Quá trình nghiên cứu kinh nghiệm nước ngoài về tình trạng khẩn cấp cho thấy, pháp luật về tình trạng khẩn cấp không chỉ được quy định trong hệ thống pháp luật của các quốc gia, mà trong hệ thống các văn bản pháp lý quốc tế, các quy định về tình trạng khẩn cấp cũng có khá nhiều với những nguyên tắc chung rõ ràng và nhất quán; tuy nhiên, vẫn có sự khác biệt giữa pháp luật quốc tế và pháp luật quốc gia về cách tiếp cận, phạm vi điều chỉnh, mức độ điều chỉnh, quy định các nguyên tắc trong tình trạng khẩn cấp, cơ chế thực thi. Từ nghiên cứu kinh nghiệm các quốc gia trên thế giới và tình hình thực tiễn đất nước ta đang trong quá trình phát triển, công nghiệp hóa, hiện đại hóa, luôn sẵn sàng phòng, chống, khắc phục hậu quả thảm họa, sự cố, thiên tai, dịch bệnh; chủ động ngăn ngừa, đẩy lùi nguy cơ chiến tranh, thực hiện phương châm bảo vệ Tổ quốc từ sớm, từ xa, sẵn sàng chống chiến tranh xâm lược thì việc xây dựng Luật Tình trạng khẩn cấp bao gồm các biện pháp phòng ngừa, khắc phục hậu quả thảm họa do chiến tranh và phòng ngừa, ứng phó, khắc phục hậu quả thảm họa, thiên tai, dịch bệnh, bảo vệ Nhân dân, cơ quan, tổ chức, an ninh chính trị, trật tự an toàn xã hội, nền kinh tế quốc dân, môi trường, bảo vệ các giá trị vật chất và văn hóa phù hợp với điều kiện của đất nước là cần thiết.

d) Tình tình thế giới và khu vực

Cục diện thế giới đang có sự chuyển biến nhanh, phức tạp chưa từng có, theo chiều hướng đa cực, đa trung tâm, đa tầng lớp và phân tuyến mạnh. Điều chỉnh chính sách và cạnh tranh chiến lược giữa các nước lớn, các trung tâm quyền lực sẽ ngày càng gay gắt. Xung đột, chiến tranh diễn ra ở nhiều khu vực, phức tạp hơn, với nhiều hình thái và phương thức mới. Tình hình thiên tai ngày càng gia tăng, diễn biến bất thường, trái quy luật, gây ra những hậu quả nghiêm trọng, làm gia tăng các tình huống khẩn cấp về sự cố, thảm họa, đòi hỏi các quốc gia phải có các biện pháp ứng phó khẩn cấp.

Việt Nam là một trong 05 quốc gia chịu ảnh hưởng nghiêm trọng nhất từ biến đổi khí hậu. Ước tính trong 20 năm qua, các loại hình sự cổ, thiên tai như bão, lũ... làm gần 20.000 người chết và mất tích, thiệt hại hơn 6,4 tỷ USD. Bên cạnh đó, sự khai thác vượt quá tiềm năng kinh tế - xã hội trên các vùng miền của đất nước đã làm nảy sinh các vấn đề, tiềm ẩn nguy cơ đối với môi trường và sự

an toàn của người dân. Dịch bệnh nguy hiểm xảy ra thường xuyên với mức độ cao hơn. Các thế lực thù địch, phản động không ngừng chống phá Đảng, Nhà nước ta. Vì vậy, phải thường xuyên củng cố, hoàn thiện các biện pháp phòng ngừa, ứng phó trong các tình huống khẩn cấp để bảo vệ Nhân dân, bảo vệ chế độ xã hội chủ nghĩa, bảo vệ đất nước.

Từ những cơ sở trên, việc xây dựng, ban hành Luật Tình trạng khẩn cấp là cần thiết để hoàn thiện hành lang pháp lý, bảo đảm tính thống nhất, đồng bộ của hệ thống pháp luật, đáp ứng yêu cầu thực tiễn.

II. MỤC ĐÍCH, QUAN ĐIỂM XÂY DỰNG LUẬT TÌNH TRẠNG KHẨN CẤP

1. Mục đích

Bảo đảm tính thống nhất, đồng bộ và nâng cao hiệu lực, hiệu quả của hệ thống pháp luật về tình trạng khẩn cấp; tạo lập cơ sở pháp lý cho thi hành pháp luật nhằm tăng cường tính chủ động trong việc ứng phó, khắc phục kịp thời, hiệu quả trường hợp xảy ra tình huống khẩn cấp, góp phần bảo vệ Nhà nước và Nhân dân, quyền, lợi ích hợp pháp của tổ chức, cá nhân.

2. Quan điểm chỉ đạo xây dựng luật

- Thể chế hóa chủ trương, quan điểm của Đảng về nhiệm vụ quốc phòng, an ninh, bảo vệ Tổ quốc trong Nghị quyết Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XIII của Đảng; Nghị quyết số 44-NQ/TW ngày 24/11/2023 Hội nghị lần thứ Tám Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa XIII về Chiến lược bảo vệ Tổ quốc trong tình hình mới.

- Bảo đảm sự phù hợp, thống nhất với Hiến pháp năm 2013 và đồng bộ với các văn bản quy phạm pháp luật có liên quan, tương thích với các điều ước quốc tế mà Việt Nam là thành viên, hoàn thiện cơ chế, chính sách, khắc phục sự chồng chéo, mâu thuẫn và nâng cao hiệu quả pháp lý của hệ thống pháp luật về tình trạng khẩn cấp theo hướng đổi mới, đồng bộ, thiết thực, khả thi.

- Kế thừa và phát triển các quy định của pháp luật hiện hành về tình trạng khẩn cấp đã được thực tiễn kiểm nghiệm còn phù hợp, đồng thời bổ sung những vấn đề còn thiếu để giải quyết những nội dung về tình trạng khẩn cấp đặt ra trong giai đoạn hiện nay và những năm tiếp theo.

- Nghiên cứu, tham khảo có chọn lọc pháp luật và kinh nghiệm thực tiễn về tổ chức ứng phó tình trạng khẩn cấp của một số quốc gia phù hợp với điều kiện thực tiễn, pháp luật và điều ước quốc tế mà Việt Nam là thành viên.

- Tiến hành xây dựng, ban hành Luật theo đúng quy định của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật.

II. BỐ CỤC CỦA LUẬT TÌNH TRẠNG KHẨN CẤP

Luật Tình trạng khẩn cấp số 104/2025/QH15 *(viết tắt là Luật Tình trạng khẩn cấp)* gồm 06 chương, 36 điều, cụ thể như sau:

1. Chương I: Quy định chung. Gồm 08 điều *(từ Điều 1 đến Điều 8)*, quy định về: (1) Phạm vi điều chỉnh; (2) Tình trạng khẩn cấp; (3) Nguyên tắc hoạt động trong tình trạng khẩn cấp; (4) Áp dụng Luật Tình trạng khẩn cấp và các luật khác có liên quan; (5) Các hành vi bị nghiêm cấm trong tình trạng khẩn cấp; (6) Hoạt động tố tụng trong tình trạng khẩn cấp; (7) Thời hạn, thời hiệu xử lý vi phạm hành chính, giải quyết vụ việc dân sự và thi hành án hành chính, dân sự trong tình trạng khẩn cấp; (8) Hợp tác quốc tế về tình trạng khẩn cấp.

2. Chương II: Ban bố, công bố, bãi bỏ tình trạng khẩn cấp. Gồm 03 điều *(từ Điều 9 đến Điều 11)*, quy định về: (1) Thẩm quyền, trình tự ban bố, công bố, bãi bỏ tình trạng khẩn cấp; (2) Nội dung nghị quyết của Ủy ban Thường vụ Quốc hội, lệnh của Chủ tịch nước về tình trạng khẩn cấp; (3) Thông tin về tình trạng khẩn cấp.

3. Chương III: Biện pháp được áp dụng trong tình trạng khẩn cấp. Gồm 12 điều *(từ Điều 12 đến Điều 23)*, quy định về: (1) Thẩm quyền áp dụng biện pháp trong tình trạng khẩn cấp; (2) Biện pháp được áp dụng trong tình trạng khẩn cấp khi có thảm họa; (3) Biện pháp được áp dụng trong tình trạng khẩn cấp về an ninh quốc gia, trật tự, an toàn xã hội; (4) Biện pháp được áp dụng trong tình trạng khẩn cấp về quốc phòng; (5) Biện pháp khắc phục hậu quả trong tình trạng khẩn cấp; (6) Thống kê, đánh giá thiệt hại; (7) Huy động, quyên góp và phân bổ nguồn lực cứu trợ, hỗ trợ; (8) Cứu trợ, hỗ trợ khẩn cấp; (9) Chính sách hỗ trợ; (10) Nguồn lực ứng phó, cứu trợ, hỗ trợ trong tình trạng khẩn cấp; (11) Đào tạo, huấn luyện, diễn tập về tình trạng khẩn cấp; (12) Chế độ, chính sách đối với tổ chức, cá nhân tham gia hoạt động trong tình trạng khẩn cấp.

4. Chương IV: Tổ chức thi hành nghị quyết, lệnh về tình trạng khẩn cấp. Gồm 08 điều *(từ Điều 24 đến Điều 31)*, quy định về: (1) Chỉ đạo, chỉ huy

trong tình trạng khẩn cấp; (2) Điều động lực lượng vũ trang đến địa bàn được đặt trong tình trạng khẩn cấp; (3) Thẩm quyền, biện pháp xử lý người bị tạm giữ trong tình trạng khẩn cấp; (4) Chỉ huy lực lượng trong tình trạng khẩn cấp; (5) Lực lượng phòng ngừa, ứng phó, khắc phục tình trạng khẩn cấp; (6) Trang thiết bị bảo đảm cho huấn luyện, diễn tập, ứng phó, khắc phục hậu quả trong tình trạng khẩn cấp; (7) Áp dụng pháp luật về sự kiện bất khả kháng; (8) Biện pháp áp dụng khi bãi bỏ tình trạng khẩn cấp.

5. Chương V: Trách nhiệm của cơ quan, tổ chức, cá nhân. Gồm 04 điều *(từ Điều 32 đến Điều 44)*, quy định về: (1) Trách nhiệm của Ủy ban Thường vụ Quốc hội; (2) Trách nhiệm quản lý nhà nước về tình trạng khẩn cấp; (3) Trách nhiệm của cơ quan, tổ chức; (4) Trách nhiệm của cá nhân

6. Chương VI: Điều khoản thi hành, gồm 01 điều *(Điều 36)* quy định về Hiệu lực thi hành.

III. NỘI DUNG CƠ BẢN CỦA LUẬT TÌNH TRẠNG KHẨN CẤP

1. Quy định chung

1.1. Tình trạng khẩn cấp (Điều 2)

Luật Tình trạng khẩn cấp quy định:

- *Tình trạng khẩn cấp* là trạng thái xã hội được cấp có thẩm quyền ban bố, công bố tình trạng khẩn cấp tại một hay nhiều địa phương hoặc trên phạm vi cả nước khi có thảm họa hoặc nguy cơ xảy ra thảm họa do đe dọa nghiêm trọng đến tính mạng, sức khỏe con người, tài sản của Nhà nước, cơ quan, tổ chức và cá nhân hoặc có tình hình do đe dọa nghiêm trọng đến quốc phòng, an ninh quốc gia, trật tự, an toàn xã hội.

- Tình trạng khẩn cấp bao gồm:

+ Tình trạng khẩn cấp về thảm họa;

+ Tình trạng khẩn cấp về an ninh quốc gia, trật tự, an toàn xã hội;

+ Tình trạng khẩn cấp về quốc phòng.

1.2. Nguyên tắc hoạt động trong tình trạng khẩn cấp (Điều 3)

Luật Tình trạng khẩn cấp quy định **07** nguyên tắc hoạt động trong tình trạng khẩn cấp, cụ thể:

Một là, Tuân thủ Hiến pháp, pháp luật Việt Nam và điều ước quốc tế mà

nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên.

Hai là, Đặt dưới sự lãnh đạo của Đảng Cộng sản Việt Nam, sự quản lý thống nhất của Nhà nước.

Ba là, Bảo vệ lợi ích quốc gia, dân tộc, tính mạng, sức khỏe của người dân; huy động sức mạnh khối đại đoàn kết toàn dân tộc; phát huy vai trò, trách nhiệm của Mặt trận Tổ quốc Việt Nam, cơ quan, tổ chức, doanh nghiệp và sự tham gia của Nhân dân trong phòng ngừa, ứng phó và khắc phục hậu quả của tình trạng khẩn cấp.

Bốn là, Bảo đảm sự lãnh đạo, chỉ đạo thống nhất, xuyên suốt từ Trung ương đến địa phương, có sự phân công, phân cấp, phân quyền, phối hợp chặt chẽ giữa các cơ quan, tổ chức và lực lượng trong tình trạng khẩn cấp; xác định trách nhiệm của người đứng đầu các cấp, các ngành trong chỉ đạo, điều hành và tổ chức thực hiện.

Năm là, Việc áp dụng, điều chỉnh, chấm dứt các biện pháp trong tình trạng khẩn cấp phải bảo đảm kịp thời, công khai, minh bạch; các biện pháp làm hạn chế quyền con người, quyền công dân phải thật sự cần thiết, có căn cứ rõ ràng, tương xứng với tính chất, mức độ sự cố, thảm họa và không phân biệt đối xử.

Sáu là, Việc quyết định các biện pháp nhằm ứng phó, khắc phục hậu quả trong tình trạng khẩn cấp gây ra thiệt hại thì người ra quyết định không phải chịu trách nhiệm khi quyết định đó dựa trên thông tin có được tại thời điểm ra quyết định, đúng thẩm quyền và không có động cơ vụ lợi.

Bảy là, Hoạt động phòng ngừa, ứng phó, khắc phục tình trạng khẩn cấp phải được chuẩn bị từ sớm, từ xa; chủ động xây dựng lực lượng, trang bị phương tiện, thực hiện phương châm bốn tại chỗ kết hợp với hỗ trợ của Trung ương, địa phương và cộng đồng quốc tế; chủ động cảnh báo, dự báo, đánh giá nguy cơ xảy ra tình trạng khẩn cấp.

1.3. Các hành vi bị nghiêm cấm trong tình trạng khẩn cấp (Điều 5)

Luật Tình trạng khẩn cấp quy định **05** hành vi bị nghiêm cấm trong tình trạng khẩn cấp, như sau:

(1) Chống đối, cản trở, không chấp hành hoặc chấp hành không đầy đủ chỉ đạo, chỉ huy, điều hành, yêu cầu của cơ quan hoặc người có thẩm quyền trong tình trạng khẩn cấp.

(2) Lợi dụng tình trạng khẩn cấp để trục lợi, xâm phạm lợi ích của Nhà nước, an ninh quốc gia, trật tự, an toàn xã hội, quyền và lợi ích hợp pháp của tổ chức, cá nhân.

(3) Lợi dụng, lạm dụng chức vụ, quyền hạn hoặc thiếu trách nhiệm trong tình trạng khẩn cấp gây thiệt hại cho lợi ích của Nhà nước, quyền và lợi ích hợp pháp của tổ chức, cá nhân.

(4) Trì hoãn, từ chối việc hoàn trả tài sản được huy động, trưng dụng của tổ chức, cá nhân hoặc không bồi thường thiệt hại do việc huy động, trưng dụng tài sản gây ra cho tổ chức, cá nhân theo quy định của Luật này và pháp luật có liên quan.

(5) Thông tin sai sự thật về tình trạng khẩn cấp.

1.4. Hoạt động tố tụng trong tình trạng khẩn cấp (Điều 6)

- Luật Tình trạng khẩn cấp quy định trong trường hợp áp dụng: (i) Biện pháp được áp dụng trong tình trạng khẩn cấp khi có thảm họa, (ii) Biện pháp được áp dụng trong tình trạng khẩn cấp về an ninh quốc gia, trật tự, an toàn xã hội, (iii) Biện pháp được áp dụng trong tình trạng khẩn cấp về quốc phòng, căn cứ tình hình cụ thể, Chánh án Tòa án các cấp được quyết định các nội dung sau đây:

+ Tạm hoãn hoạt động xét xử;

+ Di chuyển tạm thời địa điểm xét xử đến nơi có đủ điều kiện xét xử;

+ Thực hiện hoạt động xét xử theo hình thức phù hợp.

- Trong tình trạng khẩn cấp, Thủ trưởng Cơ quan điều tra, Viện trưởng Viện kiểm sát, Chánh án Tòa án các cấp được quyết định tạm đình chỉ; quyết định thời hạn tiến hành các hoạt động tố tụng khác với quy định của Bộ luật Tố tụng hình sự nhưng phải phù hợp với nguyên tắc quy định tại Điều 3 của Luật Tình trạng khẩn cấp.

- Đồng thời, Chính phủ giao Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tối cao chủ trì, phối hợp với Chánh án Tòa án nhân dân tối cao, Bộ trưởng Bộ Quốc phòng, Bộ trưởng Bộ Công an, Bộ trưởng và Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ có liên quan quy định chi tiết, hướng dẫn thi hành nêu trên.

1.5. Thời hạn, thời hiệu xử lý vi phạm hành chính, giải quyết vụ việc dân sự và thi hành án hành chính, dân sự trong tình trạng khẩn cấp

- Khoảng thời gian áp dụng: (i) Biện pháp được áp dụng trong tình trạng

khẩn cấp khi có thảm họa, (ii) Biện pháp được áp dụng trong tình trạng khẩn cấp về an ninh quốc gia, trật tự, an toàn xã hội, (iii) Biện pháp được áp dụng trong tình trạng khẩn cấp về quốc phòng không tính vào thời hạn, thời hiệu sau đây:

+ Xử lý, giải quyết vi phạm hành chính;

+ Khởi kiện, giải quyết vụ việc dân sự;

+ Yêu cầu thi hành án hành chính, dân sự;

+ Khiếu nại và giải quyết khiếu nại, tố cáo về thi hành án dân sự.

- Thời hạn, thời hiệu quy định nêu trên được tính tiếp từ ngày kết thúc thời hạn áp dụng các biện pháp được áp dụng trong tình trạng khẩn cấp khi có thảm họa/tình trạng khẩn cấp về an ninh quốc gia, trật tự, an toàn xã hội/tình trạng khẩn cấp về quốc phòng.

2. Ban bố, công bố, bãi bỏ tình trạng khẩn cấp

2.1. Thẩm quyền, trình tự ban bố, công bố, bãi bỏ tình trạng khẩn cấp (Điều 9)

- *Ủy ban Thường vụ Quốc hội* quyết định ban bố, bãi bỏ tình trạng khẩn cấp. Căn cứ vào nghị quyết của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về ban bố, bãi bỏ tình trạng khẩn cấp, *Chủ tịch nước* ra lệnh công bố, bãi bỏ tình trạng khẩn cấp.

- Trong trường hợp Ủy ban Thường vụ Quốc hội không thể họp được, Chủ tịch nước ra lệnh công bố, bãi bỏ tình trạng khẩn cấp.

- Thủ tướng Chính phủ đề nghị Ủy ban Thường vụ Quốc hội quyết định ban bố, bãi bỏ tình trạng khẩn cấp; trong trường hợp Ủy ban Thường vụ Quốc hội không thể họp được thì đề nghị Chủ tịch nước ra lệnh công bố, bãi bỏ tình trạng khẩn cấp.

- Tình trạng khẩn cấp được bãi bỏ khi không còn nguy cơ xảy ra thảm họa hoặc thảm họa đã được ngăn chặn, khắc phục; tình hình quốc phòng, an ninh quốc gia, trật tự, an toàn xã hội đã ổn định.

2.2. Thông tin về tình trạng khẩn cấp (Điều 11)

- Nghị quyết của Ủy ban Thường vụ Quốc hội ban bố, bãi bỏ tình trạng khẩn cấp, lệnh của Chủ tịch nước công bố, bãi bỏ tình trạng khẩn cấp phải được thông báo ngay trên các phương tiện thông tin đại chúng và niêm yết công khai tại trụ sở Ủy ban nhân dân các cấp trên địa bàn được đặt trong tình trạng khẩn

cấp.

- Việc ban bố, công bố, bãi bỏ tình trạng khẩn cấp được thông báo ngay cho các quốc gia thành viên Công ước quốc tế về các Quyền Dân sự và Chính trị.

- Người đứng đầu cơ quan, tổ chức và chính quyền địa phương công bố thông tin kịp thời, thông suốt, chính xác về tình trạng khẩn cấp đến người dân, cơ quan, tổ chức, doanh nghiệp; trong phạm vi trách nhiệm, quyền hạn của mình, tiếp nhận thông tin từ người dân, cơ quan, tổ chức, doanh nghiệp để thực hiện các biện pháp khắc phục hậu quả trong tình trạng khẩn cấp và cứu trợ, hỗ trợ khẩn cấp; bảo đảm thông tin liên lạc phục vụ ứng phó, khắc phục tình trạng khẩn cấp.

- **Sử dụng số điện thoại 112** để tiếp nhận, xử lý thông tin tình trạng khẩn cấp về thảm họa trên phạm vi toàn quốc.

- Trong tình trạng khẩn cấp, cơ quan, tổ chức, cá nhân có thẩm quyền được áp dụng các biện pháp kiểm soát thông tin cần thiết để ngăn chặn, xử lý thông tin sai sự thật, xuyên tạc, gây hoang mang trong Nhân dân, bảo đảm an ninh, trật tự, an toàn xã hội.

Việc kiểm soát thông tin bao gồm các hoạt động sau đây: (i) Kiểm soát, kiểm duyệt việc đưa tin, phát tin, đăng tải, chia sẻ thông tin về tình trạng khẩn cấp trên các phương tiện thông tin đại chúng và không gian mạng; quản lý đặc biệt đối với việc sử dụng các phương tiện thông tin liên lạc và dịch vụ viễn thông; (ii) Thiết lập quy trình cho hoạt động tác nghiệp của phóng viên trên địa bàn được đặt trong tình trạng khẩn cấp.

3. Biện pháp được áp dụng trong tình trạng khẩn cấp

3.1. Thẩm quyền áp dụng biện pháp trong tình trạng khẩn cấp

- Thủ tướng Chính phủ có thẩm quyền:

+ Quyết định áp dụng biện pháp trong tình trạng khẩn cấp khi có thảm họa, tình trạng khẩn cấp về an ninh quốc gia, trật tự, an toàn xã hội, tình trạng khẩn cấp về quốc phòng và thời hạn áp dụng;

+ Quyết định cơ quan, tổ chức hoặc người có trách nhiệm thi hành biện pháp trong tình trạng khẩn cấp;

+ Trường hợp thật cần thiết vì lợi ích quốc gia, dân tộc, tính mạng, sức khỏe của người dân, sau khi được sự đồng ý của cấp có thẩm quyền, quyết định áp dụng các biện pháp mà pháp luật chưa quy định để ứng phó, khắc phục tình trạng khẩn

cấp hoặc áp dụng các biện pháp quy định tại Luật này khi chưa ban bố, công bố tình trạng khẩn cấp;

+ Trường hợp cần thiết, Thủ tướng Chính phủ ủy quyền cho Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định áp dụng biện pháp quy định tại Điều 13 của Luật này.

- *Chủ tịch Ủy ban nhân dân các cấp*, trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn của mình, quyết định áp dụng biện pháp phòng thủ dân sự được áp dụng trong tình trạng khẩn cấp

3.2. Biện pháp được áp dụng trong tình trạng khẩn cấp khi có thảm họa

Trên địa bàn được đặt trong tình trạng khẩn cấp khi xảy ra hoặc có nguy cơ xảy ra thảm họa về thiên tai, dịch bệnh, ô nhiễm môi trường, sự cố bức xạ, hạt nhân hoặc sự cố khác có thể áp dụng một hoặc một số biện pháp sau:

(1) Các biện pháp phòng thủ dân sự được áp dụng trong tình trạng khẩn cấp quy định tại Luật Phòng thủ dân sự;

(2) Các biện pháp ứng phó sự cố về môi trường, hóa chất, bức xạ, hạt nhân, năng lượng hoặc các sự cố khác theo quy định của Luật này và quy định khác của pháp luật có liên quan;

(3) Di dời, cưỡng chế di dời người dân trong các khu vực nguy hiểm đến nơi an toàn;

(4) Tổ chức lực lượng để bảo đảm an ninh và trật tự, an toàn xã hội, tăng cường bảo vệ các cơ quan, tổ chức, cá nhân trên địa bàn được đặt trong tình trạng khẩn cấp;

(5) Yêu cầu các doanh nghiệp chuyển đổi sản xuất, kinh doanh hàng hóa cần thiết để ứng phó thảm họa;

(6) Áp dụng biện pháp bình ổn giá theo quy định của pháp luật về giá; trường hợp hàng hóa, dịch vụ cần bình ổn giá không nằm trong Danh mục hàng hóa, dịch vụ bình ổn giá nhưng cần bình ổn ngay thì do Thủ tướng Chính phủ quyết định;

(7) Kiểm tra, xử lý nghiêm các trường hợp buôn lậu, gian lận thương mại, đầu cơ, gây khan hiếm giả, sản xuất hàng giả đối với hàng hóa thiết yếu phục vụ phòng, chống dịch bệnh;

(8) Sử dụng vũ lực, vũ khí, công cụ hỗ trợ theo quy định của pháp luật để

ngăn chặn, bắt giữ người và phương tiện vi phạm;

(9) Tạm đình chỉ việc thực hiện chức trách, nhiệm vụ đối với người đứng đầu cơ quan, tổ chức, chính quyền địa phương không thực hiện hoặc thực hiện không đúng nhiệm vụ, quyền hạn; đồng thời, chỉ định người thực hiện chức trách, nhiệm vụ của người đứng đầu.

3.3. Biện pháp được áp dụng trong tình trạng khẩn cấp về an ninh quốc gia, trật tự, an toàn xã hội

Trên địa bàn được đặt trong tình trạng khẩn cấp khi có tình hình đe dọa nghiêm trọng đến an ninh quốc gia, trật tự, an toàn xã hội có thể áp dụng một hoặc một số biện pháp sau:

(1) Các biện pháp phòng thủ dân sự được áp dụng trong tình trạng khẩn cấp quy định tại Luật Phòng thủ dân sự;

(2) Biện pháp bảo vệ an ninh quốc gia, bảo đảm trật tự, an toàn xã hội, ứng phó, xử lý tình huống nguy hiểm về an ninh quốc gia, trật tự, an toàn xã hội theo quy định của pháp luật;

(3) Biện pháp áp dụng trong thời gian giới nghiêm quy định tại Luật Quốc phòng;

(4) Tăng cường bảo vệ các cơ quan trọng yếu, cơ mật và cán bộ lãnh đạo chủ chốt, cấp cao của Đảng, Nhà nước ở Trung ương và địa phương, khách mời của Đảng, Nhà nước; đài phát thanh, đài truyền hình, bưu điện, đơn vị thông tin; cơ quan thông tấn, cơ quan ngoại giao, cơ quan lãnh sự và cơ quan đại diện của tổ chức quốc tế đóng tại Việt Nam; công trình quốc phòng và khu quân sự; công trình quan trọng liên quan đến an ninh quốc gia; Kho bạc Nhà nước, cảng hàng không, bến cảng và các công trình quan trọng khác của Nhà nước; biên giới quốc gia và các cửa khẩu biên giới; trại giam, trại tạm giam và những cơ quan, địa điểm quan trọng khác;

(5) Chỉ định cảng hàng không, sân bay hạ cánh cho tàu bay, nơi cập bến, neo đậu cho tàu thuyền, nhà ga cho tàu hỏa, điểm đỗ cho ô tô và các phương tiện giao thông khác; kiểm soát các chuyến bay quá cảnh qua địa bàn được đặt trong tình trạng khẩn cấp;

(6) Tổ chức Đội công tác tuyên truyền đặc biệt, Đội tuần tra đặc biệt;

(7) Đặt các trạm canh gác và kiểm tra giấy tờ, vật phẩm, hành lý của người

qua lại trạm canh gác và kiểm soát;

(8) Sử dụng vũ lực, vũ khí, công cụ hỗ trợ theo quy định của pháp luật để ngăn chặn, giữ người và phương tiện giao thông cố tình vượt trái phép trạm canh gác và kiểm soát hoặc chống lại việc canh gác, kiểm soát;

(9) Tạm giữ hoặc phong tỏa tài sản của cá nhân, tổ chức có liên quan có thể gây nguy hại cho an ninh quốc gia, trật tự, an toàn xã hội;

(10) Hạn chế hoặc cấm các giao dịch kinh tế, thương mại với một số quốc gia hoặc tổ chức có liên quan đến tình trạng khẩn cấp.

3.4. Biện pháp được áp dụng trong tình trạng khẩn cấp về quốc phòng

Trên địa bàn được đặt trong tình trạng khẩn cấp khi có nguy cơ trực tiếp bị xâm lược hoặc đã xảy ra hành vi xâm lược hoặc bạo loạn có vũ trang nhưng chưa đến mức tuyên bố tình trạng chiến tranh có thể áp dụng một hoặc một số biện pháp sau:

(1) Các biện pháp phòng thủ dân sự được áp dụng trong tình trạng khẩn cấp quy định tại Luật Phòng thủ dân sự;

(2) Biện pháp áp dụng trong thời gian thiết quân luật quy định tại Luật Quốc phòng;

(3) Cấm xuất khẩu đối với các mặt hàng có liên quan đến quốc phòng.

3.5. Biện pháp khắc phục hậu quả trong tình trạng khẩn cấp

Luật Tình trạng khẩn cấp quy định **06** biện pháp khắc phục hậu quả trong tình trạng khẩn cấp, cụ thể:

(1) Cứu trợ, hỗ trợ lương thực, thực phẩm, thuốc chữa bệnh, nhu yếu phẩm; bố trí nơi ăn ở tạm thời phục vụ việc di dời khẩn cấp các hộ dân đang sinh sống ở địa bàn được đặt trong tình trạng khẩn cấp, bảo đảm an toàn, ổn định tâm lý, cuộc sống của người dân.

(2) Thống kê, đánh giá thiệt hại để xác định nhu cầu cứu trợ, hỗ trợ và triển khai phương án khắc phục hậu quả.

(3) Thực hiện cơ chế, chính sách hỗ trợ sản xuất giúp người dân, doanh nghiệp, tổ chức khắc phục hậu quả trong tình trạng khẩn cấp, phục hồi sản xuất, kinh doanh.

(4) Bảo đảm an toàn và hoạt động của các hệ thống giao thông công cộng,

thông tin liên lạc, cấp nước, thoát nước, cung cấp điện, y tế, phát thanh truyền hình.

(5) Các biện pháp khắc phục ô nhiễm môi trường, phòng, chống dịch bệnh.

(6) Các biện pháp khác để khắc phục hậu quả theo quy định của Luật Phòng thủ dân sự.

3.6. Đối tượng cứu trợ, hỗ trợ khẩn cấp

Luật Tình trạng khẩn cấp quy định **03** đối tượng được cứu trợ, hỗ trợ khẩn cấp, gồm:

(i) Cá nhân bị thương, hộ gia đình có người bị chết, mất tích;

(ii) Hộ gia đình, cá nhân không có chỗ ở, không có lương thực, thực phẩm, nước uống và hàng hóa thiết yếu; người có nguy cơ bị ảnh hưởng tới tính mạng, sức khỏe, ưu tiên đối tượng dễ bị tổn thương;

(iii) Doanh nghiệp được yêu cầu chuyển đổi sản xuất, kinh doanh hàng hóa cần thiết ứng phó thảm họa.

Đồng thời, quy định việc ưu tiên cứu trợ, hỗ trợ khẩn cấp lương thực, thực phẩm, nước uống, thuốc chữa bệnh và hàng hóa, dịch vụ thiết yếu khác để ổn định đời sống, phòng, chống dịch bệnh, vệ sinh môi trường ở địa bàn bị tác động của tình trạng khẩn cấp. Miễn phí giao thông đường bộ đối với phương tiện làm nhiệm vụ, vận chuyển thuốc, dược liệu, hàng hóa, trang thiết bị đến địa bàn xảy ra tình trạng khẩn cấp.

3.7. Nguồn lực ứng phó, cứu trợ, hỗ trợ trong tình trạng khẩn cấp, bao gồm:

- Ngân sách nhà nước;

- Quỹ phòng thủ dân sự và các quỹ tài chính nhà nước ngoài ngân sách khác;

- Hàng dự trữ quốc gia;

- Đóng góp tự nguyện của tổ chức, cá nhân trong và ngoài nước;

- Nguồn lực từ hỗ trợ quốc tế;

- Nguồn tài chính khác theo quy định của pháp luật.

4. Tổ chức thi hành nghị quyết, lệnh về tình trạng khẩn cấp

- Luật Tình trạng khẩn cấp quy định thẩm quyền chỉ đạo, chỉ huy trong tình trạng khẩn cấp, như sau:

+ Chính phủ chỉ đạo, tổ chức thi hành nghị quyết của Ủy ban Thường vụ Quốc hội, lệnh của Chủ tịch nước về tình trạng khẩn cấp.

+ Ban Chỉ đạo Phòng thủ dân sự quốc gia, Ban Chỉ huy Phòng thủ dân sự Bộ, ngành Trung ương, cơ quan ngang Bộ và Ban Chỉ huy Phòng thủ dân sự địa phương các cấp chỉ đạo, chỉ huy hoạt động trong tình trạng khẩn cấp về thảm họa.

+ Ban Chỉ huy Bảo vệ an ninh quốc gia theo quy định của pháp luật về an ninh quốc gia chỉ huy, điều hành hoạt động trong tình trạng khẩn cấp về an ninh quốc gia, trật tự, an toàn xã hội.

+ Ban Chỉ huy Tình trạng khẩn cấp về quốc phòng theo quy định của pháp luật về quốc phòng chỉ huy, điều hành hoạt động trong tình trạng khẩn cấp về quốc phòng.

Đồng thời, Luật quy định về điều động lực lượng vũ trang đến địa bàn được đặt trong tình trạng khẩn cấp; thẩm quyền, biện pháp xử lý người bị tạm giữ trong tình trạng khẩn cấp; chỉ huy lực lượng trong tình trạng khẩn cấp; lực lượng phòng ngừa, ứng phó, khắc phục tình trạng khẩn cấp; trang thiết bị bảo đảm cho huấn luyện, diễn tập, ứng phó, khắc phục hậu quả trong tình trạng khẩn cấp; biện pháp áp dụng khi bãi bỏ tình trạng khẩn cấp...

5. Trách nhiệm của cơ quan, tổ chức, cá nhân

Luật Tình trạng khẩn cấp quy định trách nhiệm của Ủy ban Thường vụ Quốc hội, trách nhiệm quản lý nhà nước về tình trạng khẩn cấp, trách nhiệm của cơ quan, tổ chức và trách nhiệm của cá nhân, trong đó:

- Trách nhiệm của cơ quan, tổ chức:

+ Tuyên truyền, vận động người lao động, thành viên trong cơ quan, tổ chức mình, người dân chấp hành quy định của pháp luật về tình trạng khẩn cấp;

+ Chủ động xây dựng, bảo vệ công trình, cơ sở vật chất thuộc phạm vi quản lý;

+ Chấp hành quyết định huy động nhân lực, trang thiết bị, nhu yếu phẩm của người có thẩm quyền để phục vụ hoạt động trong tình trạng khẩn cấp;

+ Báo cáo, thông tin chính xác, kịp thời thiệt hại trong tình trạng khẩn cấp; chủ động khắc phục hậu quả, vệ sinh môi trường, phòng, chống dịch bệnh trong phạm vi quản lý;

+ Doanh nghiệp phải chuyển đổi sản xuất, kinh doanh phù hợp theo yêu cầu để cung cấp vật tư, nhu yếu phẩm, trang thiết bị bảo đảm chất lượng.

- Trách nhiệm của cá nhân:

+ Chủ động ứng phó, khắc phục hậu quả nhằm bảo đảm an toàn cho bản thân và gia đình; trong điều kiện có thể, tham gia hỗ trợ cộng đồng, giúp đỡ người bị thiệt hại trong tình trạng khẩn cấp tại địa phương.

+ Thực hiện các biện pháp ứng phó theo kế hoạch của địa phương; chấp hành hướng dẫn, yêu cầu của cơ quan, người có thẩm quyền về sơ tán người, phương tiện ra khỏi khu vực nguy hiểm; chấp hành quyết định huy động trang thiết bị, tài sản để phục vụ hoạt động ứng phó trong tình trạng khẩn cấp của người có thẩm quyền.

+ Thông báo, cung cấp thông tin kịp thời cho cơ quan có thẩm quyền về diễn biến, thiệt hại khi có điều kiện thực hiện.

6. Hiệu lực thi hành

Luật Tình trạng khẩn cấp có hiệu lực thi hành từ ngày 01 tháng 7 năm 2026./.

Nơi nhận:
- Các Ban Đảng, UBKT, VP - Tỉnh ủy;
- Các Ban HĐND tỉnh, VP Đoàn ĐBQH&HĐND tỉnh;
- UBMTTQ&TCCTXH tỉnh;
- Các sở, ban, ngành cấp tỉnh;
- Hội Luật gia tỉnh; Đoàn Luật sư tỉnh;
- Các tổ chức đại diện của doanh nghiệp, hợp tác xã;
- Thành viên Hội đồng phối hợp PBGDPL tỉnh;
- Báo cáo viên pháp luật cấp tỉnh;
- Các cơ quan TW đóng tại địa phương tương đương cấp tỉnh;
- UBND xã, phường;
- Trang TTĐT PBGDPL tỉnh (đăng tải);
- Trang TTĐT STP (đăng tải);
- Lưu: VT, PBGDPL (NPThúy).

SỞ TƯ PHÁP TỈNH TUYÊN QUANG